

Phụ lục I
PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /5/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Ea Ning	Xã Cư Êwi	Xã Ea Ktur	Xã Ea Tiêu	Xã Ea B'Hók	Xã Ea Hu	Xã Dray B'hang	Xã Hòa Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	TỔNG DIỆN TÍCH		28.695,64	2.769,60	3.331,12	4.221,63	4.653,70	4.192,93	2.511,05	3.927,49	3.088,12
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	24.490,18	2.238,60	2.835,25	3.505,63	3.990,95	3.674,75	2.190,96	3.379,92	2.674,11
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.920,08	185,83	402,02	252,27	221,12	526,08	552,64	165,32	614,80
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.920,08	185,83	402,02	252,27	221,12	526,08	552,64	165,32	614,80
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK									
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.520,25	18,34	217,86	51,43	217,77	139,98	31,13	239,78	603,96
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	19.018,13	1.995,11	1.914,19	3.181,89	3.434,10	2.932,01	1.568,05	2.834,11	1.158,67
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	745,37		266,26		79,01	23,24	15,23	110,41	251,23
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	165,68	39,32	20,84	8,58	15,67	31,82	21,76	9,92	17,77
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	19,63			0,63	2,87	1,58		8,99	5,56
1.9	Đất làm muối	LMU									
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	101,04		14,09	10,84	20,42	20,04	2,15	11,39	22,12
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.167,53	531,00	494,99	704,61	662,70	518,18	303,02	547,57	405,48
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.017,91	141,57	121,53	168,36	184,04	183,46	48,66	95,02	75,27
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT									
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,34	1,75	0,20	1,28	0,03	0,88	0,98	9,85	0,37
2.4	Đất quốc phòng	CQP	14,77		6,01		5,10			3,46	0,20
2.5	Đất an ninh	CAN	9,99	0,23	0,12	0,13	1,67	0,20	0,20	7,25	0,20
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	120,27	12,06	12,72	24,28	17,38	18,15	7,27	18,48	9,93
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	18,23	2,70	0,90	2,77	2,42	1,55	1,07	5,77	1,05
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH									
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,52	0,14	0,48	2,56	0,11	0,22	0,22	0,67	0,11
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	58,47	4,61	5,91	8,95	10,99	10,82	3,32	9,37	4,49
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	38,59	4,60	5,43	9,99	3,86	5,56	2,65	2,48	4,02
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH									
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT									
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT									
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,45							0,20	0,25
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	237,11	5,75	19,58	38,99	16,15	31,64	0,10	93,99	30,91
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	75,00							75,00	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT									
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	50,18	4,61	0,08	35,11	4,62	3,39	0,10	2,07	0,19
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	27,23	1,14		3,89		4,92		6,37	10,92
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	84,70		19,50		11,53	23,33		10,55	19,80
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.302,47	345,87	225,56	429,65	392,05	253,31	193,46	294,62	167,95
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.414,94	156,52	86,89	330,63	343,01	167,43	74,38	171,70	84,39
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	850,47	187,68	138,37	98,59	38,71	85,43	118,51	100,07	83,12
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT									
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC									
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD									
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6,94				6,94				
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	14,50	0,03		0,44	1,19	0,02	0,00	12,81	0,02
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,97	0,04			0,08		0,05	0,70	0,11
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	8,24	1,21	0,30		2,12	0,44	0,53	3,34	0,30
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	6,40	0,41						5,99	
2.9	Đất tôn giáo	TON	15,06		1,41	3,00	1,70	1,57	1,02	2,18	4,20
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,14								0,14
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	146,73	13,39	33,56	27,00	25,16	14,70	11,51	10,69	10,73
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	287,72	10,38	74,29	11,93	19,42	14,27	39,82	12,04	105,58
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	18,33						1,33		17,00

[illegible]